

PHẦN THỨ HAI LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÁP LUẬT CHƯƠNG X NGUỒN GỐC VÀ BẢN CHẤT CỦA PHÁP LUẬT

I. NGUỒN GỐC CỦA PHÁP LUẬT

1. Tính tất yếu khách quan của sự điều chỉnh các quan hệ xã hội

Xã hội là tổng hoà các mối quan hệ xã hội, vì vậy bất kỳ xã hội nào cũng cần tới sự quản lý để tạo lập trật tự xã hội. Để thiết lập ổn định, trật tự cho xã hội cần phải có sự điều chỉnh đối với các quan hệ xã hội. Sự điều chỉnh này là nhân tố bảo đảm cho những nhu cầu của các thành viên trong xã hội. Nói cách khác, sự điều chỉnh là phương tiện cần thiết để bảo đảm tính tổ chức của xã hội.

Việc điều chỉnh các quan hệ xã hội trong xã hội cộng sản nguyên thuỷ được thực hiện dưới sự tác động của hệ thống các quy phạm xã hội tồn tại dưới dạng các quy phạm tập quán, tín điều tôn giáo trong xã hội ban đầu này. Quy phạm xã hội là quy tắc về hành vi của con người, nói cách khác đó là mô hình hành vi cho cách xử sự của con người. Các quy phạm xã hội này vẫn tồn tại và phát triển trong xã hội có giai cấp.

Trong xã hội có giai cấp, có nhà nước, ngoài các quy phạm tập quán, đạo đức, tôn giáo, quy phạm về tổ chức xã hội... pháp luật nổi bật lên như là nhân tố hàng đầu, có vai trò đặc biệt trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội.

2. Sự ra đời của pháp luật

Trong lịch sử phát triển của loài người đã có thời kỳ không có pháp luật đó là thời kỳ xã hội cộng sản nguyên thuỷ. Trong xã hội này, để điều chỉnh các quan hệ xã hội, tạo lập trật tự, ổn định cho xã hội, người nguyên thuỷ sử dụng các quy phạm xã hội, đó là các tập quán và tín điều tôn giáo. Các quy phạm xã hội trong chế độ cộng sản nguyên thuỷ có những đặc điểm :

- Thể hiện ý chí chung của các thành viên trong xã hội, bảo vệ lợi ích cho tất cả thành viên trong xã hội.

- Là quy tắc xử sự chung của cả cộng đồng, là khuôn mẫu của hành vi.

- Được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, dựa trên tinh thần hợp tác giúp đỡ lẫn nhau, mặc dù trong xã hội cộng sản nguyên thuỷ cũng đã tồn tại sự cưỡng chế nhưng không phải do một bộ máy quyền lực đặc biệt tổ chức nên, mà do cả cộng đồng tổ chức nên.

Những tập quán và tín điều tôn giáo lúc bấy giờ là những quy tắc xử sự rất phù hợp để điều chỉnh các quan hệ xã hội, bởi vì nó phản ánh đúng trình độ phát triển kinh tế - xã hội của chế độ cộng sản nguyên thuỷ, phù hợp với tính chất khép kín của tổ chức thị tộc, bào tộc, bộ lạc.

Khi chế độ tư hữu xuất hiện và xã hội phân chia thành giai cấp những quy phạm xã hội đó trở nên không còn phù hợp. Trong điều kiện xã hội mới xuất hiện chế độ tư hữu, xã hội phân chia thành các giai cấp đối kháng, tính chất khép kín trong xã hội bị phá vỡ, các quy phạm phản ánh ý chí và bảo vệ lợi ích chung không còn phù hợp. Trong điều kiện lịch sử mới xã hội đòi hỏi phải có những quy tắc xã hội mới để thiết lập cho xã hội một “trật tự”, loại quy phạm mới này phải thể hiện được ý chí của giai cấp thống trị, đáp ứng nhu cầu đó pháp luật đã ra đời.

Giai đoạn đầu giai cấp thống trị tìm cách vận dụng những tập quán có nội dung phù hợp với lợi ích của giai cấp mình, biến đổi chúng và bằng con đường nhà nước nâng chúng lên thành các quy phạm pháp luật. Ví dụ: Nhà nước Việt Nam suốt thời kỳ Hùng

vương - An Dương Vương chưa có pháp luật thành văn, hình thức của pháp luật lúc bấy giờ chủ yếu là tập quán pháp.

Bên cạnh đó các nhà nước đã nhanh chóng ban hành các văn bản pháp luật. Bởi lẽ, nếu chỉ dùng các tập quán đã chuyển hoá để điều chỉnh các quan hệ xã hội thì sẽ có rất nhiều các quan hệ xã hội mới phát sinh trong xã hội không được điều chỉnh, vì vậy để đáp ứng nhu cầu này hoạt động xây dựng pháp luật của các nhà nước đã ra đời. Hoạt động này lúc đầu còn đơn giản, nhiều khi chỉ là các quyết định của các cơ quan tư pháp, hành chính, sau dần trở nên hoàn thiện cùng với sự phát triển và hoàn thiện của bộ máy nhà nước.

Như vậy pháp luật được hình thành bằng hai con đường: Thứ nhất nhà nước thừa nhận các quy phạm xã hội - phong tục, tập quán chuyển chúng thành pháp luật, thứ hai, bằng hoạt động xây dựng pháp luật định ra những quy phạm mới.

II. BẢN CHẤT CỦA PHÁP LUẬT

Bản chất của pháp luật cũng giống như nhà nước là tính giai cấp của nó, không có “pháp luật tự nhiên” hay pháp luật không có tính giai cấp.

Tính giai cấp của pháp luật trước hết ở chỗ, pháp luật phản ánh ý chí nhà nước của giai cấp thống trị, nội dung của ý chí đó được quy định bởi điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp thống trị. Nhờ nắm trong tay quyền lực nhà nước, giai cấp thống trị đã thông qua nhà nước để thể hiện ý chí của giai cấp mình một cách tập chung thống nhất, hợp pháp hoá ý chí của nhà nước, được nhà nước bảo hộ thực hiện bằng sức mạnh của nhà nước.

Tính giai cấp của pháp luật còn thể hiện ở mục đích điều chỉnh của pháp luật. Khi xem xét về mục đích của pháp luật, trước hết pháp luật nhằm điều chỉnh quan hệ giữa các giai cấp, tầng lớp trong xã hội. Vì vậy, pháp luật là nhân tố để điều chỉnh về mặt giai cấp các QHXX nhằm hướng các QHXX phát triển theo một trật tự phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị, bảo vệ củng cố địa vị của giai cấp thống trị. Với ý nghĩa đó, pháp luật chính là công cụ để thực hiện sự thống trị giai cấp.

Mặt khác, bản chất của pháp luật còn thể hiện thông qua tính xã hội của pháp luật. Tính xã hội của pháp luật thể hiện thực tiễn pháp luật là kết quả của sự “chọn lọc tự nhiên” trong xã hội. Các quy phạm pháp luật mặc dù do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nhằm điều chỉnh các QHXX, tuy nhiên trong thực tiễn chỉ những quy phạm nào phù hợp với thực tiễn mới được thực tiễn giữ lại thông qua nhà nước, đó là những quy phạm “hợp lý”, “khách quan”

được số đông trong xã hội chấp nhận, phù hợp với lợi ích của đa số trong xã hội.

Giá trị xã hội của pháp luật còn thể hiện ở chỗ, quy phạm pháp luật vừa là thước đo của hành vi con người, vừa là công cụ kiểm nghiệm các quá trình, các hiện tượng xã hội, là công cụ để nhận thức xã hội và điều chỉnh các QHXX, hướng chúng vận động, phát triển phù hợp với các quy luật khách quan.

Để nhận thức đầy đủ về bản chất của pháp luật cần phải xem xét các mối liên hệ của pháp luật với kinh tế, chính trị nhà nước với các quy phạm xã hội khác cũng như các thuộc tính và chức năng của pháp luật và điều này được trình bày trong những phần tiếp theo của chương này.

III. CÁC MỐI LIÊN HỆ CỦA PHÁP LUẬT VỚI CÁC HIỆN TƯỢNG XÃ HỘI KHÁC

1. Pháp luật với kinh tế

Trong mối quan hệ với kinh tế, pháp luật là yếu tố thuộc cơ sở hạ tầng, pháp luật là yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng của xã hội. Mối liên hệ giữa pháp luật với kinh tế thể hiện ở chỗ các điều kiện kinh tế, các quan hệ kinh tế không phải là nguyên nhân trực tiếp quyết định sự ra đời của pháp luật, mà còn quyết định toàn bộ nội dung, hình thức, cơ cấu và sự phát triển của nó. Các Mác đã viết về mối quan hệ này: " Trong thời đại nào cũng thế, chính vua chúa phải phục tùng những điều kiện kinh tế, chứ không bao giờ vua chúa ra lệnh cho những điều kiện kinh tế được. Chẳng qua chế độ pháp luật về chính trị, cũng như về dân sự chỉ là cái việc nói lên, ghi chép lại quyền lực của những quan hệ kinh tế." ¹

Sự lệ thuộc của pháp luật vào kinh tế thể hiện ở những điểm sau:

Thứ nhất, cơ cấu nền kinh tế, hệ thống kinh tế quyết định thành phần cơ cấu của hệ thống pháp luật.

Thứ hai, tính chất, nội dung của các quan hệ kinh tế, của cơ chế kinh tế quyết định tính chất, nội dung các quan hệ pháp luật, tính chất phương pháp điều chỉnh pháp luật.

Thứ ba, chế độ kinh tế, thành phần kinh tế tác động quyết định tới sự hình thành, tồn tại của các thiết chế tương ứng, phương thức hoạt động của chúng.

Mặc dù vậy nhưng không phải pháp luật chịu sự tác động một chiều của kinh tế, trong mối quan hệ này pháp luật có tính độc lập tương đối, thể hiện ở chỗ pháp luật có sự tác động trở lại mạnh mẽ đối với kinh tế theo những xu hướng tích cực, hoặc tiêu cực khác nhau.

Một là: Nếu pháp luật được ban hành phù hợp với các quy luật kinh tế - xã hội thì có tác động tích cực đến quá trình phát triển của kinh tế, đến cách tổ chức và điều hành của nền kinh tế cũng như cơ cấu của nền kinh tế.

Hai là: Khi pháp luật không phù hợp với các quy luật kinh tế - xã hội, mà nó được ban hành do ý chí chủ quan của con người thì nó sẽ kìm hãm sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế, hoặc một bộ phận nào đó của nền kinh tế.

2. Pháp luật với chính trị

Trong mối quan hệ với chính trị pháp luật là một trong những hình thức biểu hiện của chính trị. Pháp luật phản ánh kinh tế không phải một cách trực tiếp mà phải thông qua chính trị. Chính trị là sự biểu hiện tập trung của kinh tế, vì vậy, đường lối chính trị thể hiện trước hết ở các chính sách kinh tế. Các chính sách đó được thể chế hoá trong pháp luật thành những quy định chung, thống nhất trong toàn xã hội.

Trong mối liên hệ giữa pháp luật với chính trị thì pháp luật vừa là biện pháp, phương tiện để thực hiện chính trị của giai cấp cầm quyền, vừa là hình thức biểu hiện của chính trị, ghi nhận các yêu cầu và nội dung chính trị của giai cấp cầm quyền.

Mặt khác, chính trị là sự thể hiện mối quan hệ giữa các giai cấp và tầng lớp, lực lượng khác nhau trong xã hội. Vì vậy, pháp luật không phải chỉ phản ánh chính sách kinh tế mà còn thể hiện các quan hệ giai cấp và mức độ đấu tranh giai cấp. Chẳng hạn, dưới áp lực của phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động tiến bộ, giai cấp tư sản buộc phải ghi nhận về mặt pháp lý một số quyền thể hiện lợi ích của nhân dân lao động như quyền bầu cử, quyền nghỉ ngơi, bảo hộ xã hội.

3. Pháp luật và nhà nước

¹ Các Mác. Sự khốn cùng của triết học, NXB sự thật, HN 1977, T 93

Pháp luật và nhà nước là hai yếu tố trong kiến trúc thượng tầng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Nhà nước và pháp luật đều là phương tiện của quyền lực chính trị. Nhà nước - pháp luật có chung nguồn gốc, điều kiện phát sinh, phát triển, tồn tại và tiêu vong. Nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, nhưng quyền lực đó chỉ có thể triển khai và phát huy hiệu lực trên cơ sở pháp luật. Pháp luật là hệ thống nguyên tắc xử sự do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, luôn phản ánh quan điểm đường lối chính trị của lực lượng nắm quyền lực nhà nước và đảm bảo cho quyền lực đó được triển khai nhanh rộng trên quy mô toàn xã hội.

Trong mối quan hệ này không nên tuyệt đối hoá nhà nước, tuyệt đối hoá pháp luật mà phải đặt nhà nước, pháp luật trong mối quan hệ qua lại, không thể nói nhà nước đứng lên trên pháp luật hay pháp luật đứng lên trên nhà nước.

Xem xét mối quan hệ này cần phải xem xét ở khía cạnh thứ hai, đó là cần xuất phát về tính chất đặc thù về giá trị xã hội của mỗi hiện tượng để luận giải. Nhà nước là tổ chức công quản- tổ chức xã hội rộng lớn nhất, còn pháp luật là quy tắc xử sự chung, là sự mô hình hoá các quan hệ xã hội phổ biến nhất, vì vậy nhà nước phải tôn trọng và tuân theo pháp luật và pháp luật phải đổi mới cùng sự đổi mới của nhà nước. Nhà nước có quyền ban hành pháp luật, nhưng pháp luật bên cạnh việc thể hiện bản chất giai cấp còn phản ánh những nhu cầu khách quan, phổ biến của các quan hệ xã hội. Vì vậy nhà nước cũng không thể ban bố pháp luật một cách chủ quan duy ý chí, không tính đến những nhu cầu và tâm lý xã hội. Khi pháp luật không còn phù hợp với thực tiễn thì nhà nước phải tiến hành sửa đổi, bổ sung hoặc huỷ bỏ để ban hành pháp luật mới.

4. Mối quan hệ giữa pháp luật với các quy phạm xã hội

Để điều chỉnh các quan hệ xã hội ngoài pháp luật còn có nhiều quy phạm xã hội khác như: quy phạm đạo đức, tập quán, tôn giáo, quy phạm của các tổ chức xã hội... Như vậy quy phạm pháp luật chỉ là 1 trong nhiều loại quy phạm xã hội được dùng để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Giữa pháp luật và các quy phạm xã hội khác có mối liên hệ mật thiết với nhau. Nhiều quy phạm pháp luật được hình thành trên cơ sở các quy phạm đạo đức, tập quán... Một mặt pháp luật chịu sự tác động của đạo đức và các quy phạm xã hội khác, trong một chừng mực nhất định pháp luật còn có khả năng cải tạo các quy phạm đạo đức và các quy phạm xã hội khác.

IV. CÁC THUỘC TÍNH CỦA PHÁP LUẬT

Thuộc tính của pháp luật là những dấu hiệu đặc trưng riêng có của pháp luật nhằm phân biệt pháp luật với các quy phạm xã hội khác.

Nhìn một cách tổng quát, pháp luật có những đặc trưng cơ bản sau:

1. Tính quy phạm phổ biến

Pháp luật được tạo bởi hệ thống các quy phạm pháp luật, quy phạm là tế bào của pháp luật, là khuôn mẫu, là mô hình xử sự chung. Trong xã hội các hành vi xử sự của con người rất khác nhau, tuy nhiên trong những hoàn cảnh điều kiện nhất định vẫn đưa ra được cách xử sự chung phù hợp với đa số.

Cũng như quy phạm pháp luật, các quy phạm xã hội khác đều có những quy tắc xử sự chung. Nhưng khác với các quy phạm xã hội, pháp luật có tính quy phạm phổ biến. Tính quy phạm phổ biến của pháp luật được biểu hiện ở chỗ các quy phạm pháp luật được áp dụng nhiều lần trên lãnh thổ, việc áp dụng các quy phạm này chỉ bị đình chỉ khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền bãi bỏ, bổ sung, sửa đổi hoặc thời hiệu các quy phạm đã hết.

Tính quy phạm phổ biến của pháp luật dựa trên ý chí của nhà nước “ được đề lên thành luật”. Pháp luật đã hợp pháp hoá ý chí này làm cho nó có tính chất chủ quyền duy nhất trong một quốc gia. Chính quyền lực chính trị đem lại cho pháp luật tính quy phạm đặc biệt- tính quy phạm phổ biến.

2. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức

Thuộc tính thứ hai của pháp luật là tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức, nó là sự thể hiện nội dung pháp luật dưới những hình thức nhất định. Thuộc tính này thể hiện:

Nội dung của pháp luật được xác định rõ ràng, chặt chẽ khái quát trong các điều, khoản của các điều luật trong một văn bản quy phạm pháp luật cũng như toàn bộ hệ thống pháp luật do nhà nước ban hành. Ngôn ngữ sử dụng trong pháp luật là ngôn ngữ pháp luật, lời văn trong sáng, đơn nghĩa. Trong pháp luật không sử dụng những từ “ vân vân” và các dấu (...) một quy phạm pháp luật không cho phép hiểu thế này cũng được mà hiểu thế khác cũng được.

3. Tính được bảo đảm bằng nhà nước

Khác với các quy phạm xã hội khác pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận và được nhà nước bảo đảm thực hiện. Sự bảo đảm bằng nhà nước là thuộc tính của pháp luật. Pháp luật không chỉ do nhà nước ban hành mà nhà nước còn bảo đảm cho pháp luật được thực hiện, có nghĩa là nhà nước trao cho các quy phạm pháp luật có tính quyền lực bắt buộc đối với mọi cơ quan, tổ chức và cá nhân. Như vậy pháp luật trở thành quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung nhờ vào sức mạnh quyền lực của nhà nước.

Tuỳ theo mức độ khác nhau mà nhà nước áp dụng các biện pháp về tư tưởng, tổ chức, khuyến khích.... kể cả biện pháp cưỡng chế cần thiết để đảm bảo cho pháp luật được thực hiện.

Như vậy, tính được bảo đảm bằng nhà nước của pháp luật được hiểu dưới hai khía cạnh. Một mặt, nhà nước tổ chức thực hiện pháp luật bằng cả hai phương pháp thuyết phục và cưỡng chế. Mặt khác, nhà nước là người bảo đảm tính hợp lý và uy tín của pháp luật, nhờ đó pháp luật được thực hiện thuận lợi trong đời sống xã hội.

V. CÁC CHỨC NĂNG CỦA PHÁP LUẬT

Chức năng của pháp luật là những phương diện, mặt tác động chủ yếu của pháp luật phản ánh bản chất giai cấp và giá trị xã hội của pháp luật.

Pháp luật có ba chức năng chủ yếu:

- Chức năng điều chỉnh;
- Chức năng bảo vệ;
- Chức năng giáo dục.

Chức năng điều chỉnh của pháp luật thể hiện vai trò và giá trị xã hội của pháp luật. Pháp luật được đặt ra nhằm hướng tới sự điều chỉnh các quan hệ xã hội. Sự điều chỉnh của pháp luật lên các quan hệ xã hội được thực hiện theo hai hướng: một mặt pháp luật ghi nhận các quan hệ xã hội chủ yếu trong xã hội. Mặt khác pháp luật bảo đảm cho sự phát triển của các quan hệ xã hội. Như vậy pháp luật đã thiết lập “trật tự ” đối với các quan hệ xã hội, tạo điều kiện cho các quan hệ xã hội phát triển theo chiều hướng nhất định phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị, phù hợp với quy luật vận động khách quan của các quan hệ xã hội.

Bên cạnh chức năng điều chỉnh, pháp luật còn có chức năng bảo vệ. Pháp luật là công cụ bảo vệ các quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh. Khi có các hành vi vi phạm pháp luật xảy ra, xâm phạm đến các quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh thì các cơ quan

nhà nước có thẩm quyền sẽ áp dụng các biện pháp cưỡng chế được quy định trong bộ phận chế tài của các quy phạm pháp luật đối với các chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật.

Chức năng giáo dục của pháp luật được thực hiện thông qua sự tác động của pháp luật vào ý thức của con người, làm cho con người xử sự phù hợp với cách xử sự được quy định trong các quy phạm pháp luật. Từ sự nhận thức này hướng con người đến những hành vi, cách xử sự phù hợp với lợi ích của xã hội, lợi ích của nhà nước, lợi ích của bản thân.

Từ các vấn đề : nguồn gốc, bản chất, các mối liên hệ, các thuộc tính và chức năng của pháp luật có thể đưa ra định nghĩa : *Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung, do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội, được nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm mục đích điều chỉnh các quan hệ xã hội. Pháp luật là công cụ để thực hiện quyền lực nhà nước và là cơ sở pháp lý cho đời sống xã hội có nhà nước.*

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy phân tích nguyên nhân làm xuất hiện pháp luật.
2. Trình bày mối quan hệ giữa pháp luật với các hiện tượng xã hội khác.
3. Phân tích các đặc trưng của pháp luật.
4. Phân tích bản chất của pháp luật.

CHƯƠNG XI KIỂU VÀ HÌNH THỨC CỦA PHÁP LUẬT

I. KIỂU PHÁP LUẬT

Kiểu pháp luật là hình thái pháp luật được xác định bởi tập hợp các dấu hiệu, đặc trưng cơ bản của pháp luật thể hiện bản chất giai cấp, điều kiện tồn tại và phát triển của pháp luật trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định.

Chủ nghĩa Mác - Lê Nin xem xét lịch sử xã hội như là một quá trình lịch sử tự nhiên của sự thay thế một hình thái kinh tế - xã hội khác. Mỗi một hình thái kinh tế - xã hội là một kiểu lịch sử của xã hội được thiết lập trên cơ sở của một phương thức sản xuất.

Pháp luật là một yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng. Bản chất, nội dung của pháp luật suy cho cùng là do cơ sở kinh tế quyết định, vì vậy, để phân loại các kiểu pháp luật đã tồn tại trong lịch sử cần dựa vào hai tiêu chuẩn:

Thứ nhất, pháp luật ấy ra đời và tồn tại trên cơ sở kinh tế nào? Do quan hệ sản xuất nào quyết định?

Thứ hai, pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp nào? Bảo vệ và củng cố quyền lợi của giai cấp nào?

Là một bộ phận thuộc kiến trúc thượng tầng dựa trên cơ sở kinh tế của một xã hội nhất định, vì thế tương ứng với các hình thái kinh tế - xã hội có giai cấp có các kiểu pháp luật :

- Pháp luật Chủ nô.
- Pháp luật phong kiến.
- Pháp luật tư sản.
- Pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Trong số các kiểu pháp luật đã và đang tồn tại trong lịch sử xã hội loài người, ba kiểu pháp luật: chủ nô, phong kiến và tư sản tuy có những đặc trưng riêng biệt, song chúng đều có đặc điểm chung là: đều thể hiện ý chí của thiểu số giai cấp bóc lột trong xã hội; củng cố và bảo vệ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất; bảo đảm về mặt pháp lý sự áp bức, bóc lột của giai cấp thống trị đối với nhân dân lao động, duy trì tình trạng bất bình đẳng trong xã hội.

Kiểu pháp luật xã hội chủ nghĩa đang trên con đường hình thành và phát triển, từng bước xây dựng một chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất chủ yếu; thể hiện ý chí của đa số nhân dân lao động trong xã hội; hạn chế dần và đi đến xoá bỏ bóc lột, xây dựng một xã hội công bằng, bình đẳng, đảm bảo cho mọi công dân có cuộc sống ấm no, hạnh phúc, tất cả vì giá trị của con người.

Sự thay thế các kiểu pháp luật là một tất yếu khách quan phù hợp với quy luật. Cơ sở của sự thay thế đó là sự vận động và phát triển khách quan của các quy luật kinh tế - xã hội, trong đó quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất có tính quyết định. Sự thay thế hình thái kinh tế - xã hội được thực hiện thông qua một cuộc cách mạng xã hội đã làm thay thế kiểu nhà nước và pháp luật tương ứng.

Sự thay thế một kiểu pháp luật này bằng một kiểu pháp luật khác tiến bộ hơn là một quy luật tất yếu. Tuy nhiên các điều kiện, bối cảnh lịch sử khác nhau ở mỗi nước cũng chi phối tới sự thay thế kiểu pháp luật. Vì vậy sự thay thế kiểu pháp luật ở mỗi quốc gia diễn ra cũng rất khác nhau. Sự thay thế này cũng không nhất thiết phải diễn ra theo trình tự: pháp luật chủ nô, pháp luật phong kiến, pháp luật tư sản, pháp luật xã hội chủ

nghĩa. Chẳng hạn ở Việt Nam không có kiểu pháp luật chủ nô, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ không có kiểu pháp luật phong kiến... Theo quy luật thì kiểu pháp luật sau bao giờ cũng tiến bộ hơn kiểu pháp luật trước, bởi lẽ điều này phù hợp với quy luật thay thế các hình thái kinh tế - xã hội, và vì thế kiểu pháp luật sau được xây dựng trên nền tảng của quan hệ sản xuất tiến bộ hơn.

II. HÌNH THỨC CỦA PHÁP LUẬT

1. Khái niệm hình thức của pháp luật

Pháp luật cũng giống như mọi hiện tượng xã hội, có các hình thức thể hiện và hình thức tồn tại riêng. Trong khoa học pháp lý quan niệm: Hình thức của pháp luật là khái niệm dùng để chỉ ranh giới (giới hạn) tồn tại của pháp luật trong hệ thống các quy phạm xã hội, là hình thức biểu hiện của pháp luật, đồng thời cũng là phương thức tồn tại, dạng tồn tại thực tế của pháp luật.

Hình thức pháp luật gồm: hình thức bên ngoài (nguồn của pháp luật) và hình thức bên trong của pháp luật (cấu trúc của pháp luật).

2. Hình thức bên ngoài của pháp luật

Khi nói đến hình thức bên ngoài của pháp luật là nói đến sự biểu hiện ra bên ngoài của pháp luật.

Dựa vào phương thức thể hiện ý chí của nhà nước thành pháp luật, ta có: Tập quán pháp, văn bản quy phạm pháp luật, tiền lệ pháp và những nguyên tắc của pháp luật tôn giáo. Có nước còn quan niệm cả tư tưởng, học thuyết khoa học pháp lý cũng có giá trị được áp dụng như pháp luật.

- Tập quán pháp là những tập quán hình thành và lưu truyền trong xã hội, phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị và được nhà nước thừa nhận, nâng chúng lên thành những quy tắc xử sự chung và được nhà nước bảo đảm thực hiện.

Hình thức này được sử dụng rộng rãi trong pháp luật chủ nô và pháp luật phong kiến; nhà nước tư sản và pháp luật xã hội chủ nghĩa ngày nay tuy có sử dụng nhưng ở phạm vi hẹp. Việt Nam chúng ta trước đây không thừa nhận hình thức này, nhưng hiện nay Nhà nước cho phép áp dụng tập quán nếu tập quán đó không trái với pháp luật và đạo đức tiến bộ xã hội (ví dụ như quy định tại Điều 14 - Bộ luật Dân sự năm 1995, Điều 6 - Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000).

- Tiền lệ pháp là các quyết định của cơ quan hành chính hoặc xét xử được nhà nước thừa nhận là khuôn mẫu để giải quyết các vụ việc tương tự.

Hình thức này được sử dụng rộng rãi trong pháp luật chủ nô, pháp luật phong kiến và hệ thống pháp luật Anglo- Sax của các nước tư sản.

- Văn bản quy phạm pháp luật là những văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, trong đó có chứa đựng các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung được áp dụng nhiều lần trong thực tế cuộc sống. Ở mỗi quốc gia, căn cứ theo truyền thống và điều kiện cụ thể có những quy định cụ thể về tên gọi và hiệu lực pháp lý của từng văn bản quy phạm pháp luật. Nhưng nhìn chung, trên thế giới ngày nay các văn bản quy phạm pháp luật chia làm 2 loại: văn bản luật và văn bản dưới luật.

- Luật tôn giáo là những quy tắc của tôn giáo được nhà nước thừa nhận và nâng lên thành pháp luật. Hình thức này được sử dụng rộng rãi trong nhà nước phong kiến. Ngày nay ở một số nước theo Đạo hồi kinh Cô ran được coi như một loại nguồn chủ yếu của pháp luật (một số nước ở Trung đông như Ả rập Saudi...).

3. Hình thức bên trong của pháp luật

Hình thức bên trong của pháp luật là hình thức cấu trúc của pháp luật. Pháp luật có các bộ phận cơ cấu, bao gồm: quy phạm pháp luật, chế định pháp luật, ngành luật.

Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung do nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận. Quy phạm pháp luật là tế bào của hệ thống pháp luật.

Chế định pháp luật là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh một nhóm các quan hệ xã hội cùng loại, đồng tính chất trong cùng một ngành luật. Chẳng hạn, Luật hôn nhân và Gia đình có các chế định: kết hôn, ly hôn, nuôi con nuôi, trách nhiệm giữa cha mẹ đối với con cái, con cái đối với cha mẹ...

Ngành luật là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh một lĩnh vực quan hệ xã hội bằng những phương pháp điều chỉnh đặc thù riêng. Các ngành luật phân biệt với nhau bằng 2 tiêu chí: đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh, trong đó đối tượng điều chỉnh là tiêu chí chủ đạo.

Việc phân chia hệ thống pháp luật thành các bộ phận cấu thành tùy thuộc những trường phái khoa học pháp lý khác nhau. Ở các nước xã hội chủ nghĩa và nước ta, hệ thống pháp luật được chia thành các ngành luật, chế định pháp luật; ở các nước tư sản thộc hệ thống pháp luật Châu Âu lục địa pháp luật lại được chia thành luật công và luật tư.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy phân tích khái niệm kiểu pháp luật.
2. Trình bày các hình thức pháp luật.
3. Phân tích những ưu và mặt hạn chế của từng hình thức pháp luật.

CHƯƠNG XII

PHÁP LUẬT CHỦ NÔ VÀ PHÁP LUẬT PHONG KIẾN

I. PHÁP LUẬT CHỦ NÔ

1. Bản chất của pháp luật chủ nô

Pháp luật chủ nô là kiểu pháp luật đầu tiên trong lịch sử, ra đời cùng với sự ra đời của nhà nước chủ nô. Quá trình hình thành và phát triển của pháp luật chủ nô diễn ra chậm chạp trong một thời gian dài. Nó được hình thành đầu tiên trên cơ sở sự chuyển hoá của các tập quán, và sau đó là sự hình thành các văn bản quy phạm pháp luật của các nhà nước chủ nô.

Cũng như nhà nước chủ nô, pháp luật ra đời, phát triển trên cơ sở các quan hệ sản xuất chiếm hữu nô lệ (CHNL) trong đó chủ nô là chủ sở hữu đối với tư liệu sản xuất và cả nô lệ. Xã hội chủ nô có hai giai cấp cơ bản là chủ nô và nô lệ. Trong đó chủ nô là giai cấp thống trị, nô lệ là giai cấp bị trị. Hai giai cấp này thường xuyên đấu tranh gay gắt với nhau.

Với cơ sở kinh tế và xã hội đó, pháp luật chủ nô về mặt bản chất trước tiên nó thể hiện tính giai cấp sâu sắc. Pháp luật chủ nô là ý chí của giai cấp chủ nô được “đề lên thành luật”. Pháp luật chủ nô là công cụ để thiết lập, bảo vệ trật tự xã hội có lợi, phù hợp với lợi ích của giai cấp chủ nô. Cùng cố và bảo vệ cơ sở kinh tế xã hội của XHCHNL, và địa vị thống trị của giai cấp chủ nô.

Tuy nhiên, ở một góc độ khác pháp luật chủ nô cũng là công cụ để duy trì trật tự xã hội quản lý các mặt khác nhau của đời sống xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho xã hội CHNL tồn tại và phát triển. Ở góc độ này pháp luật chủ nô mang tính xã hội, tuy nhiên tính xã hội của pháp luật chủ nô còn giới hạn trong phạm vi hẹp.

2. Đặc điểm cơ bản của pháp luật chủ nô

- Pháp luật chiếm hữu nô lệ củng cố cơ sở kinh tế của XHCHNL là chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và đối với nô lệ, hợp pháp hoá chế độ bóc lột tàn nhẫn của chủ nô đối với nô lệ.

Pháp luật chủ nô luôn ghi nhận và củng cố quyền tư hữu của chủ nô đối với tư liệu sản xuất và nô lệ. Quyền này bao giờ cũng gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt đối với tài sản cũng như đối với nô lệ.

Ví dụ: Luật La mã quy định chủ nô có toàn quyền đối với tài sản. Chủ nô có toàn quyền đối với nô lệ kể cả việc mua, bán, đánh đập hoặc huỷ diệt.

Quyền tư hữu được pháp luật chủ nô bảo vệ chặt chẽ bằng pháp luật. Pháp luật của một số nhà nước chủ nô cho phép chủ nô có quyền giam cầm, tra tấn, hoặc bán con nợ đi để làm nô lệ bù đắp cho tài sản...Luật Đracông quy định hình phạt tử hình đối với hành vi ăn cắp rau quả...Luật La mã: Ăn trộm, từ người tự do hạ xuống làm nô lệ nếu nô lệ ăn trộm thì bị giết.

- Pháp luật chủ nô ghi nhận củng cố tình trạng không bình đẳng trong xã hội. Trong xã hội chủ nô chỉ có chủ nô mới được coi là công dân, và pháp luật chủ nô chia giai cấp chủ nô ra làm nhiều loại, nhiều thứ bậc khác nhau, địa vị xã hội của một người phụ thuộc vào số lượng tài sản mà họ có. Ví dụ luật La Mã quy định: “Hoàng đế không phải phục tùng pháp luật nào cả ý chí của Hoàng đế là pháp luật đối với nhân dân”. Luật Ma nu quy định cùng phạm một tội nhưng nếu là chủ nô thì mức phạt là cách chức còn đối với người khác thì có thể bị giết chết.

Những tầng lớp nhân dân lao động khác trong xã hội tuy không rơi vào tình trạng vô quyền như nô lệ, nhưng họ có rất ít quyền đặc biệt quyền tham gia các công việc của Nhà nước và xã hội

- *Pháp luật chủ nô ghi nhận sự thống trị tuyệt đối của gia trưởng đối với các con trong gia đình.*

Trong gia đình chủ nô, người gia trưởng có nhiều quyền lực so với các thành viên khác, điều này thể hiện rõ nét trong quan hệ giữa người gia trưởng đối với vợ và con trên cả hai phương diện quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản.

Trong quan hệ đối với con, con cái thuộc toàn quyền của người gia trưởng, con của người chủ nô tuy không phải là nô lệ nhưng bị coi là thuộc sở hữu của chủ nô. Con của chủ nô có quyền công dân, có địa vị pháp lý nhất định nhưng chủ nô có toàn quyền quyết định đến số phận, tính mạng của họ.

Luật La mã quy định chỉ người cha mới là chủ thể độc lập, các con chỉ là những người thuộc quyền người khác. Trong xã hội nếu đã lớn tuổi con trai trưởng ngang hàng bố và giữ những địa vị trong xã hội (trừ địa vị nghị viện), nhưng trong gia đình anh ta hoàn toàn phụ thuộc quyền lực của người bố, kể cả khi đã lấy vợ và có con.

Trong quan hệ đối với vợ, vợ chỉ có địa vị ngang hàng với con cái. Vợ có nghĩa vụ phải trung thành với chồng. Người chồng có quyền được ngoại tình nhưng nếu người vợ ngoại tình bị bắt quả tang sẽ bị giết tại chỗ cùng với người tình hoặc bị giam vào nhà kín suốt đời.

- *Pháp luật chủ nô quy định những hình phạt dã man, tàn bạo*

Các biện pháp phổ biến được sử dụng là tử hình, huỷ hoại các bộ phận của thân thể. Việc thực hiện các hình phạt tử hình cũng được thi hành bằng những biện pháp dã man như: ném phạm nhân vào vạc dầu, ném vào lửa, chôn sống...Pháp luật chủ nô còn quy định biện pháp trách nhiệm tập thể và cho phép dùng nhục hình.

- *Pháp luật chủ nô có quan hệ mật thiết tới tôn giáo, đạo đức, luân lý và những quy tắc ứng xử trong gia đình cũng như trong xã hội.*

3. Hình thức của pháp luật chủ nô

Pháp luật chủ nô là kiểu pháp luật đầu tiên trong lịch sử. Thời kỳ đầu pháp luật chủ nô chủ yếu tồn tại dưới dạng pháp luật không thành văn và chưa hình thành một hệ thống chuẩn mực bền vững. Do vậy, hình thức biểu hiện của pháp luật rất đa dạng.

Hình thức phổ biến của pháp luật chủ nô là tập quán pháp. Nhà nước chủ nô thừa nhận những tập quán xã hội cộng sản nguyên thủy thành pháp luật và bảo đảm cho chúng được thực hiện bằng pháp luật.

- Ngoài tập quán pháp, các quyết định của cơ quan nhà nước chủ nô và cá nhân chủ nô khi giải quyết một trường hợp cụ thể cũng được thừa nhận là khuôn mẫu để giải quyết các trường hợp tương tự.

- Giai đoạn sau cùng với sự phát triển của chữ viết các nhà nước chủ nô ban hành các VBQPPL. Thời kỳ đầu các văn bản này chỉ là sự sao chép các tập quán pháp lại thành một hệ thống, về sau một số nhà nước chủ nô đã ban hành được những bộ luật tổng hợp công phu và khá hoàn chỉnh như bộ luật Manu của Ấn Độ, bộ luật Đracông của Hy Lạp, bộ luật Hammurabi (thế kỷ XVII trước công nguyên) của nhà nước Babilon, bộ luật La Mã của nhà nước La Mã (thế kỷ V- TCN), trong số các bộ luật của các nhà nước chủ nô đây được coi là bộ luật hoàn thiện nhất.

II. PHÁP LUẬT PHONG KIẾN

1. Bản chất của pháp luật phong kiến

Pháp luật phong kiến là kiểu pháp luật thứ hai trong lịch sử, ra đời cùng với sự ra đời của nhà nước phong kiến. Kiểu pháp luật Phong kiến thay thế cho kiểu pháp luật chủ nô, chứa đựng nhiều yếu tố tiến bộ hơn pháp luật chủ nô.

Xét về bản chất của pháp luật phong kiến nó do chính các điều kiện kinh tế xã hội phong kiến quy định hay nói cách khác nó do quan hệ sản xuất phong kiến quy định. Vì vậy, về mặt bản chất giai cấp, pháp luật phong kiến thể hiện ý chí của giai cấp địa chủ, phong kiến, là phương tiện để bảo vệ trật tự xã hội phong kiến, trước hết là quan hệ sản xuất phong kiến. Nó ghi nhận sự bất bình đẳng giữa các đẳng cấp khác nhau trong xã hội, sự lệ thuộc của nông dân vào giai cấp địa chủ, bảo vệ sự áp bức bóc lột của giai cấp địa chủ phong kiến đối với nông dân.

Về phương diện xã hội pháp luật phong kiến có vai trò xã hội nhất định. Nó là phương tiện để nhà nước phong kiến thực hiện những công việc chung của xã hội, ghi nhận và phát triển các quan hệ xã hội của hình thái kinh tế xã hội phong kiến cao hơn, tiến bộ hơn so với hình thái kinh tế xã hội chiếm hữu nô lệ. Đồng thời pháp luật phong kiến là phương tiện để nhà nước phong kiến thực hiện những công việc chung, những chức năng xã hội. Trong những hoàn cảnh, điều kiện lịch sử cụ thể pháp luật phong kiến không chỉ thể hiện ý chí của giai cấp địa chủ phong kiến mà còn phản ánh ý chí chung của toàn xã hội.

Ví dụ: Trong bộ Quốc triều hình luật của nhà Lê ngoài các quy định thể hiện ý chí, bảo vệ lợi ích của giai cấp địa chủ phong kiến, ta còn gặp rất nhiều quy định mà mục đích là để thiết lập trật tự xã hội như: Thể lệ chia ruộng đất công, quy định các vấn đề bảo vệ ruộng đất, quy định về vấn đề thừa kế...

2. Các đặc trưng cơ bản của pháp luật phong kiến

- *Pháp luật phong kiến là pháp luật đẳng cấp và đặc quyền*

Pháp luật phong kiến chia giai cấp trong xã hội thành nhiều đẳng cấp khác nhau. Mỗi đẳng cấp có địa vị xã hội và địa vị pháp lý khác nhau. Pháp luật phong kiến công khai tuyên bố cho mỗi đẳng cấp có những đặc quyền riêng. Quyền lợi cao nhất trong xã hội Phong kiến thuộc về vua, vua có toàn quyền, sau vua là các địa chủ lớn, tầng lớp có rất nhiều quyền (quyền xét xử đối với nông dân, đặt ra luật lệ, quyền thu thuế, quyền bắt nông dân phải lao dịch cho mình...), “Như vậy, một mình tên địa chủ vừa là nhà làm luật, vừa là quan toà, là vị chúa tể có toàn quyền ở trang ấp của mình”¹.

Tính chất đặc quyền của pháp luật còn thể hiện ở việc quy định các biện pháp trách nhiệm khác nhau căn cứ vào đẳng cấp, thứ bậc của người phạm tội và người bị hại trong xã hội. Người thuộc đẳng cấp dưới có hành vi xâm hại đến người thuộc đẳng cấp trên, đặc biệt là vua chúa thì bị trừng trị rất nặng. Ngược lại, người thuộc đẳng cấp trên xâm hại người thuộc đẳng cấp dưới bao giờ cũng được hưởng hình phạt nhẹ hơn, ví dụ: trong pháp luật phong kiến Việt Nam quy định Bát nghị là 8 hạng người khi có hành vi phạm tội sẽ được xem xét để được miễn hoặc giảm nhẹ hình phạt. Tính chất đẳng cấp và đặc quyền của pháp luật phong kiến thể hiện trong câu ngạn ngữ của người Trung Quốc là: “lễ nghi không tới thứ dân, hình phạt không tới trượng phu”.

- *Pháp luật phong kiến mang tính dã man, tàn bạo.*

¹ Mác-Ăng ghen toàn tập, tập 12. NXB Chính trị, HN 1995, Tr 361.

Mục đích hình phạt của pháp luật phong kiến chủ yếu nhằm gây đau đớn về thể xác và tinh thần cho con người, làm nhục, hạ thấp danh dự, nhân phẩm của con người. Chính vì vậy, các hình phạt được quy định trong pháp luật như: chém đầu, treo cổ, dìm nước, voi giày, tử mã phanh thây, ném vạc dầu, thích chữ vào mặt... được áp dụng rộng khắp ở các nhà nước phong kiến.

Ở Việt Nam, Bộ luật Hồng Đức được coi là Bộ Luật có tính nhân đạo và tiến bộ, song trong Bộ luật hệ thống hình phạt bao gồm: suy, trượng, đồ, lưu, tử đều nhằm tới mục đích hành hạ thể xác con người.

Bên cạnh đó pháp luật phong kiến còn cho phép áp dụng trách nhiệm hình sự liên đới dựa trên hai nguyên tắc: Thứ nhất, đối với những người có cùng huyết thống, dòng tộc và quan hệ hôn nhân. Thứ 2, đối với những người có quan hệ hàng xóm, đồng cư với người phạm tội. Ví dụ như vụ án Lê Chi viên đã áp dụng hình phạt chu di tam tộc với 2 dòng họ của Nguyễn Trãi và Thị Lộ ở Triều Lê.

- *Pháp luật phong kiến là pháp luật của kẻ mạnh.*

Pháp luật phong kiến hợp pháp hoá tính chất chuyên quyền và tùy tiện sử dụng bạo lực. Ở giai đoạn đầu pháp luật phong kiến cho phép các lãnh chúa phong kiến có pháp luật của riêng lãnh địa mình. Pháp luật cho pháp sử dụng bạo lực để giải quyết tranh chấp. Ví dụ những quy định về đấu gươm, đấu súng ở Châu Âu.

Mặt khác, Toà án phong kiến được quyền xét xử bất kỳ vụ việc nào từ những lĩnh vực thuộc về nhà nước cho đến những việc thuộc về đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật...

- *Pháp luật phong kiến liên quan mật thiết tới tôn giáo và đạo đức phong kiến.*

Trong xã hội phong kiến có sự liên kết chặt chẽ giữa nhà nước và các tổ chức tôn giáo, vì thế trong nhiều trường hợp tổ chức tôn giáo can thiệp vào công việc của nhà nước và ngược lại nhà nước cũng can thiệp vào các công việc tôn giáo. Điều này dẫn đến thực trạng nhà nước phong kiến ghi nhận, thể chế hoá nhiều quy định của lễ, giáo, đạo đức phong kiến thành pháp luật của nhà nước. Ví dụ, ở các nước phương Tây, Toà án giáo hội can thiệp, xét xử cả những công việc không thuộc phạm vi tôn giáo. Ở phương Đông như Việt Nam trong các quy định của pháp luật có nhiều quy định về nghi lễ tôn giáo, đạo đức, tập quán như quy định tại các Điều 511, Điều 504, Điều 543, Điều 642 của Quốc Triều Hình Luật.

3. Hình thức của pháp luật phong kiến

Được xây dựng trên nền tảng của chế độ kinh tế- xã hội phong kiến mang tính chất manh mún, phân tán vì thế pháp luật phong kiến cũng chịu ảnh hưởng nặng nề. Hình thức phổ biến của pháp luật phong kiến là tập quán pháp. Có những nước số lượng tập quán lên tới 300 loại. Ở mỗi vùng lãnh thổ song song bên cạnh luật của nhà vua còn có luật, lệ riêng của lãnh chúa phong kiến.

Tuy vậy, ở những nước phong kiến trung ương tập quyền, chính quyền trung ương phát triển mạnh, hình thức văn bản quy phạm pháp luật cũng phát triển với sự ra đời của nhiều bộ luật công phu. Ví dụ: Nhà nước phong kiến Việt Nam có bộ Quốc Triều hình luật (Bộ luật Hồng Đức) biên soạn năm 1483, Bộ Hoàng triều luật lệ (Luật Gia Long) biên soạn năm 1815. Tuy nhiên, các bộ luật ở thời kỳ này chưa mang tính chất pháp điển hoá cao, bộ luật điều chỉnh nhiều lĩnh vực khác nhau như: hình sự, dân sự, hành chính, hôn nhân-gia đình, tổ tụng, tài chính...

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy phân tích nội dung của pháp luật chiếm hữu nô lệ.
2. Hãy phân tích nội dung của pháp luật phong kiến.

Tailieu.vn

CHƯƠNG XIII

PHÁP LUẬT TƯ SẢN

Cùng với sự ra đời của nhà nước tư sản, pháp luật tư sản cũng hình thành và phát triển. So với pháp luật chủ nô và pháp luật phong kiến, pháp luật tư sản có nhiều tiến bộ. Pháp luật tư sản có sự phát triển khá hoàn thiện về phạm vi điều chỉnh và hình thức thể hiện.

I. BẢN CHẤT CỦA PHÁP LUẬT TƯ SẢN

Pháp luật tư sản tồn tại và phát triển trên cơ sở của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và chịu sự chi phối có tính chất quyết định của quan hệ đó.

Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa là quan hệ hàng hoá tồn tại dựa trên chế độ tư hữu và bóc lột lao động làm thuê. Chính điều này đã làm giai cấp tư sản đặc biệt quan tâm đến việc duy trì và củng cố chế độ tư hữu, cạnh tranh tự do và pháp luật trở thành công cụ để thực hiện vai trò đó. Pháp luật tư sản thể hiện ý chí của giai cấp tư sản là bằng mọi giá duy trì và củng cố chế độ tư hữu là cơ sở tồn tại của Nhà nước tư sản, C.Mác và Ph.Ăng ghen đã chỉ rõ bản chất của pháp luật tư sản: “pháp quyền của các ông chỉ là ý chí của giai cấp các ông được đề lên thành luật pháp, cái ý chí mà nội dung do những điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp các ông quyết định”¹.

Như vậy, pháp luật tư sản một mặt là công cụ để Nhà nước tư sản củng cố và bảo vệ nền trật tự xã hội phù hợp, có lợi cho giai cấp tư sản, là công cụ chuyên chính tư sản nhằm củng cố, bảo vệ các lợi ích kinh tế, chính trị, tư tưởng... của giai cấp tư sản. Mặt khác bản chất, nội dung của pháp luật tư sản do chính những điều kiện tồn tại của giai cấp tư sản- chế độ tư hữu tư bản quyết định.

Cũng giống như bản chất của bất kỳ kiểu pháp luật bóc lột nào, pháp luật tư sản trước tiên là công cụ để bảo vệ sở hữu tư nhân- cơ sở kinh tế của xã hội bóc lột và bảo vệ chế độ người bóc lột người.

Thứ hai, pháp luật tư sản ghi nhận và bảo vệ sự thống trị về chính trị của giai cấp tư sản.

Thứ ba, pháp luật tư sản ghi nhận và bảo vệ sự thống trị của tư sản về mặt tư tưởng.

Tuy nhiên, để đánh giá đầy đủ, toàn vẹn và khách quan bản chất của pháp luật tư sản phải cần thiết thông qua các chế định cụ thể được quy định trong pháp luật.

1. Quyền sở hữu

Quyền sở hữu là một trong những chế định phát triển, hoàn thiện nhất của pháp luật tư sản. Chế định quyền sở hữu trong pháp luật tư sản được kế thừa từ những nguyên tắc của chế định quyền sở hữu trong Luật La mã cổ đại. Tuy nhiên giai cấp tư sản đã có công phát triển đến mức hoàn thiện nhất về hình thức chế định quyền sở hữu.

Hiến pháp và pháp luật các nước tư sản tuyên bố quyền tư hữu là quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm. Pháp luật bảo vệ quyền tư hữu của tất cả mọi người, quyền tư hữu chung. Bản Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Nước Pháp năm 1789 đã tuyên bố: không ai có thể mất quyền sở hữu là một quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm trừ trường hợp có sự cần thiết của xã hội mà luật đã quy định với điều kiện là bồi thường trước và công bằng. Bên cạnh đó, cũng giống như pháp luật chủ nô và pháp luật phong

¹ C.Mác- Ph.Ăng ghen. Tuyển tập, NXB Sự thật, Hà Nội 1980, tập1, tr562,563.

kiến, pháp luật tư sản quy định các hình phạt nặng nề đối với các hành vi xâm phạm tới quyền tư hữu; đồng thời hạn chế áp dụng các biện pháp tịch thu, trưng thu, trưng mua, trưng dụng. Nhận định về vấn đề này trong Tuyên ngôn Đảng Cộng sản, C.Mác và Ph.Ăng ghen viết: “lao động làm thuê, lao động của người vô sản có tạo ra sở hữu cho người vô sản không? Tuyệt đối không. Nó tạo ra tư bản, tức là cái sở hữu bóc lột lao động làm thuê”¹. Nhận xét này của Mác vẫn hoàn toàn giữ nguyên giá trị đối với xã hội tư sản hiện đại.

Khi chủ nghĩa tư bản chuyển sang chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, chế định sở hữu có sự thay đổi, bên cạnh sở hữu tư nhân có thêm sở hữu nhà nước, vì vậy ngay lập tức có các quy định về nó xuất hiện. Mặc dù các học giả tư sản mô tả về sự hình thành sở hữu nhà nước và các quy định pháp lý về nó như là một hiện tượng “xã hội hoá” tư liệu sản xuất, như là một tiền đề cho sự chuyển hoá nhà nước tư sản sang nhà nước xã hội chủ nghĩa. Thực chất việc xuất hiện hình thức sở hữu nhà nước không làm thay đổi bản chất của chế độ tư hữu tư sản cũng như không làm thay đổi bản chất của pháp luật tư sản về sở hữu: “Nhà nước ấy càng chuyển nhiều lực lượng sản xuất thành tài sản của nó bao nhiêu thì nó lại càng biến thành nhà tư bản tập thể thực sự bấy nhiêu và càng bóc lột công nhân bấy nhiêu. Công nhân vẫn là những người công nhân làm thuê, những người vô sản. Quan hệ Tư bản chủ nghĩa vẫn không bị thủ tiêu mà trái lại còn được đẩy tới chỗ tột cùng”¹.

Kết luận mang tính nguyên lý trên của C.Mác- Ph.Ăng ghen trong tác phẩm chống Đuy Rinh vẫn còn giữ nguyên giá trị. Tuy nhiên, trong những thập niên cuối của thế kỷ XX, và những năm đầu của thế kỷ XXI, các Nhà nước tư sản đặc biệt nhóm các nhà nước tư sản phát triển cũng rất chú trọng tới chức năng xã hội của mình. Sự tác động của nhà nước tư sản tới các vấn đề sở hữu không chỉ đơn thuần vì lợi ích của giai cấp tư sản mà còn tính đến lợi ích của xã hội nói chung. Vì vậy pháp luật tư sản ngày càng thể hiện rõ chức năng xã hội của mình.

2. Chế định hợp đồng

Chế định hợp đồng là chế định mang tính tiến bộ nhất của pháp luật tư sản so với pháp luật chủ nô và pháp luật phong kiến, nó hình thành và phát triển dựa trên nguyên tắc tự do hợp đồng, thể hiện sự tự do ý chí, bình đẳng của các bên tham gia vào quan hệ.

Nguyên tắc tự do hợp đồng được sử dụng để điều chỉnh các quan hệ khác nhau như quan hệ mua bán, quan hệ lao động... Về hình thức, chế định hợp đồng quy định quyền bình đẳng giữa các chủ thể tham gia quan hệ hợp đồng, khi tham gia quan hệ các bên tự mình quyết định việc có ký kết hợp đồng hay không, không bên nào cưỡng ép bên nào. Vì vậy nhìn ở góc độ này quan hệ hợp đồng không mang dấu ấn quyền lực của người tạo ra nó, tức là quyền lực của giai cấp tư sản. Thực chất, chế định hợp đồng cũng phản ánh bản chất của giai cấp tư sản, bởi lẽ nó là hình thức pháp lý tốt nhất cho chế độ cạnh tranh tự do mua và bán, tự do vốn rất phù hợp với lợi ích của nhà tư sản.

Trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, dưới sức ép của phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân buộc nhà nước tư sản phải có những nhượng bộ đưa ra các quy định từng bước thừa nhận các quyền về lao động của công nhân, kết quả cho ra đời ngành luật mới- ngành luật lao động với chế định

¹ C.Mác- Ph.Ăng ghen tuyển tập, tập1, NXB Sự thật, Hà Nội 1980, tr 559)

¹ C.Mác- Ph.Ăng ghen tuyển tập, tập5, NXB Sự thật, Hà Nội 1980, tr 394.

cơ bản là hợp đồng lao động. Tuy nhiên, tính chất bình đẳng trong quan hệ hợp đồng lao động không thể đạt được khi công nhân phải đứng trước sự lựa chọn giữa việc có việc làm với các điều kiện không bảo đảm và việc không có việc làm, vì vậy họ buộc phải ký kết các hợp đồng lao động bất lợi cho mình.

Hiện nay, cùng với sự can thiệp của nhà nước tư sản vào đời sống kinh tế, sự lũng đoạn của các tập đoàn tư bản độc quyền, vị trí của chế định hợp đồng với nguyên tắc tự do bị hạn chế rất nhiều. Các nhà tư sản vừa và nhỏ buộc phải ký kết hợp đồng theo sự áp đặt của các tập đoàn tư bản lớn, của nhà nước hoặc sẽ bị phá sản. Do đó, không có sự bình đẳng về ý chí của các bên trong quan hệ hợp đồng trên thực tế theo nghĩa vốn có của hợp đồng mà chỉ có sự tự do dưới hình thức pháp lý.

3. Địa vị pháp lý của công dân

Địa vị pháp lý của công dân là một trong những chế định quan trọng mà các học giả tư sản sử dụng để phủ nhận tính giai cấp của pháp luật tư sản.

Xét ở một góc độ chung nhất chế định địa vị pháp lý của công dân là chế định phản ánh sự tiến bộ hơn hẳn của pháp luật tư sản so với pháp luật chủ nô và pháp luật phong kiến. Lần đầu tiên các quyền tự do, dân chủ của công dân được ghi nhận rộng rãi trong pháp luật. Các nhà nước tư sản đều ghi nhận trong Hiến pháp các quyền tự do, bình đẳng, dân chủ của công dân. Đây là một thành tựu lớn mà giai cấp tư sản đã mang lại cho nhân loại. Tuy nhiên, dù tiến bộ và dân chủ rộng rãi nhiều lần so với chế độ phong kiến, các quyền tự do, dân chủ mà pháp luật tư sản quy định vẫn luôn mang bản chất giai cấp và thể hiện ý chí của giai cấp tư sản. Điều này được chứng minh thông qua việc ghi nhận các quyền tự do, dân chủ trong pháp luật qua các giai đoạn phát triển của nhà nước tư sản.

Trong thời kỳ đầu, giai cấp tư sản chủ trương đề cao các quyền bình đẳng, tự do, dân chủ bởi vì đây là những đòn bẩy thúc đẩy, lôi kéo sự ủng hộ của nhân dân lao động chống lại sự thống trị phong kiến. Giai cấp tư sản ở giai đoạn này đã cùng với nhân dân lao động đấu tranh giành cho được các quyền tự do, dân chủ.

Chuyển sang giai đoạn sau khi nhà nước tư sản đã được củng cố, chính giai cấp tư sản lại vi phạm các quyền tự do dân chủ: quyền biểu tình, bãi công, tự do nghiệp đoàn... vì lo ngại các quyền này sẽ đe dọa đến lợi ích của giai cấp tư sản.

Ngày nay các quyền tự do, dân chủ lại được giai cấp tư sản đề cao dưới sự tác động của nhiều nguyên nhân, giai cấp tư sản ở các nước dưới danh nghĩa “bảo vệ nhân quyền” để can thiệp vào các nước khác.

Như vậy, các quyền tự do, dân chủ của cá nhân được pháp luật tư sản bảo đảm về mặt pháp lý. Song các bảo đảm thực tế cho việc thực hiện các quyền tự do, dân chủ này bị hạn chế.

Tuy nhiên, khi đánh giá về bản chất của pháp luật tư sản chúng ta phải nhìn nhận pháp luật tư sản trong sự phát triển cụ thể. Từ chỗ là công cụ chủ yếu phục vụ lợi ích của giai cấp tư sản, pháp luật tư sản dần dần trở thành một công cụ điều tiết có hiệu quả của toàn xã hội. Điều này phản ánh thực tế là chức năng xã hội của pháp luật đã có bước phát triển đáng kể. Thể hiện, trước tiên pháp luật tư sản đóng vai trò quan trọng trong việc điều tiết các quan hệ xã hội, thiết lập một “trật tự xã hội” để bảo đảm cho sự phát triển của xã hội. Mặt khác, chức năng xã hội của pháp luật tư sản còn biểu hiện ở chỗ phạm vi các quan hệ xã hội mà pháp luật tư sản điều chỉnh ngày càng được mở rộng. Hầu hết các lĩnh vực quan trọng của xã hội đều được pháp luật tư sản tác động đến một cách hiệu quả.

Ngày nay pháp luật tư sản còn mang tính toàn cầu hoá, đặc biệt là trong lĩnh vực thương mại quốc tế. Trong thực tiễn nhiều chế định pháp luật quốc tế quan trọng đã được hình thành dưới sự tác động của pháp luật tư sản.

II. HÌNH THỨC VÀ HỆ THỐNG PHÁP LUẬT TƯ SẢN

1. Hình thức pháp luật tư sản

Hình thức của pháp luật tư sản bao gồm văn bản quy phạm pháp luật, tiền lệ pháp, tập quán pháp và ở một số ít các nước hồi giáo là luật tôn giáo.

Văn bản quy phạm pháp luật là hình thức phổ biến nhất của pháp luật tư sản, văn bản quy phạm pháp luật của pháp luật tư sản phát triển và hoàn thiện rất nhiều về nội dung và hình thức so với pháp luật phong kiến và pháp luật chủ nô.

Trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của pháp luật tư sản, hiến pháp là đạo luật cơ bản, đạo luật gốc, có hiệu lực pháp lý cao nhất. Hiến pháp tư sản xuất hiện sau khi nhà nước tư sản ra đời. Sự ra đời của hiến pháp tư sản đánh dấu một bước tiến quan trọng của nền văn minh nhân loại nói chung và lịch sử phát triển của pháp luật nói riêng. Với quan niệm hiến pháp chỉ là “văn bản phản ánh tổ chức chính trị của quốc gia” nên hiến pháp tư sản đầu tiên thường chỉ quy định những vấn đề liên quan tới quyền lực nhà nước, mà ít quan tâm đến chế độ kinh tế, văn hoá - xã hội, quyền công dân như hiến pháp xã hội chủ nghĩa.

Sau hiến pháp thì luật là loại văn bản quy phạm pháp luật được sử dụng rộng rãi trong pháp luật tư sản. Luật là văn bản do nghị viện tư sản ban hành. Các nước tư sản rất chú trọng tới công tác hệ thống hoá đặc biệt là công tác pháp điển hoá vì vậy phần lớn các lĩnh vực quan hệ xã hội đều có các bộ luật điều chỉnh. Thực tiễn pháp luật trong các nước tư sản cho thấy các nước có các tổng tập luật lệ, bộ luật có độ chính xác và khoa học cao.

Sắc lệnh, nghị định là những văn bản dưới luật được sử dụng phổ biến trong hệ thống pháp luật tư sản, đặc biệt ở các nước theo chính thể cộng hoà tổng thống như Hợp chủng quốc Hoa kỳ, Philipin, Mê xi cô...

Tiền lệ pháp là hình thức pháp luật được áp dụng chủ yếu ở các nước thuộc hệ thống Áng lô- Xắc xông, gồm các nước Anh, Mỹ và một số nước nằm trong hệ thống thuộc địa của Anh trước đây.

Tiền lệ pháp là quyết định trước đây của toà án hoặc cơ quan hành chính được sử dụng làm khuôn mẫu để giải quyết các vụ việc tương tự xảy ra sau này.

Tiền lệ pháp có đặc điểm là không ổn định, không xác định về mặt hình thức, đòi hỏi phải đối chiếu các tình tiết của vụ việc đang xem xét với tình tiết của vụ việc tương tự đã được giải quyết, từ đó có thể áp dụng hình phạt hoặc cách giải quyết đã có, vì vậy dễ dẫn tới tình trạng lạm quyền, tùy tiện trong việc áp dụng.

Mặt khác, cũng cần phải thấy tính tích cực của tiền lệ pháp, vì quan hệ xã hội- đối tượng điều chỉnh của pháp luật luôn thay đổi. Do đó, trong bất kỳ hệ thống pháp luật nào cũng đều có những “khoảng trống” nhất định, việc áp dụng tiền lệ pháp sẽ khắc phục được tình trạng này.

Tập quán pháp được áp dụng chủ yếu ở một số nước có chính thể quân chủ lập hiến, tuy nhiên vị trí của nó không đáng kể. Sự tồn tại của tập quán pháp chứng tỏ sự ảnh hưởng của pháp luật phong kiến đối với pháp luật tư sản.

Tập quán pháp là những quy tắc xử sự phổ biến trong xã hội được nhà nước thừa nhận dù không ghi ở bất cứ văn bản quy phạm pháp luật nào. Tập quán pháp được nhà nước sử dụng trong một số lĩnh vực hạn chế và hiện đang mất dần ảnh hưởng.

Luật tôn giáo hiện nay chỉ được sử dụng ở một số nhà nước tư sản, vì đại đa số các nhà nước tư sản quan niệm vấn đề tôn giáo là quyền tự do cá nhân, do đó pháp luật không điều chỉnh. Hiện tại chỉ còn một số nước Hồi giáo và Ấn Độ trong cộng đồng người Hin Đu sử dụng các quy tắc tôn giáo để điều chỉnh các quan hệ xã hội.

2. Hệ thống pháp luật tư sản

Mỗi nhà nước tư sản có một hệ thống pháp luật riêng với những đặc thù riêng về hình thức và nội dung. Tuy nhiên, giữa các nước vẫn có những nét tương đồng nhất định. Căn cứ vào những nét tương đồng này có thể xếp pháp luật các nước tư sản vào các hệ thống pháp luật khác nhau, mà phổ biến là hai hệ thống: Ăng lô-xắc xông và La mã- Giéc manh (Châu Âu lục địa).

Hệ thống pháp luật Ăng lô- xắc xông bao gồm pháp luật các nước Anh, Mỹ và các nước chịu ảnh hưởng của Anh, hệ thống pháp luật này có những đặc trưng sau:

- Pháp luật không chia thành công pháp và tư pháp.
- Phần lớn các quy phạm pháp luật và chế định pháp luật không hình thành bằng việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật mà hình thành chủ yếu thông qua hình thức án lệ. Như vậy, thẩm phán vừa là người xét xử, vừa là người sáng tạo ra pháp luật một cách gián tiếp.

- Các nước trong hệ thống pháp luật này đều lấy dân luật Anh làm hình mẫu.

Hệ thống pháp luật La mã- Giéc manh bao gồm pháp luật các nước Châu Âu lục địa (Pháp, Đức, Ý...) và một số nước Châu Mỹ la tinh (Braxin, Vê-nê-zuê-la...). Hệ thống pháp luật La mã- Giéc manh có những đặc trưng sau:

- Pháp luật chịu ảnh hưởng sâu sắc của dân luật La mã cổ đại.
- Hệ thống pháp luật này chia pháp luật ra thành công pháp và tư pháp.

Công pháp bao gồm các ngành luật, các chế định pháp luật điều chỉnh các quan hệ về tổ chức và hoạt động của cơ quan nhà nước, những quan hệ liên quan tới việc bảo vệ lợi ích của từng cá nhân.

Tư pháp bao gồm các ngành luật, các chế định pháp luật điều chỉnh các quan hệ liên quan tới việc bảo vệ lợi ích của từng cá nhân.

Bên cạnh hai hệ thống pháp luật trên, còn có sự tồn tại của các hệ thống pháp luật khác, như pháp luật các nước Hồi giáo, hệ thống pháp luật Bắc Âu, hệ thống pháp luật Ấn Độ...

IV. PHÁP CHẾ TƯ SẢN

Pháp chế tư sản là sự tuân thủ của công dân, của các tổ chức, cơ quan đối với pháp luật hiện hành.

Pháp chế tư sản có hai yêu cầu:

- Thứ nhất, hiến pháp phải có hiệu lực tối cao. Điều này đòi hỏi các văn bản quy phạm pháp luật khi ban hành phải phù hợp với hiến pháp, nếu nội dung của nó trái với hiến pháp sẽ bị vô hiệu.

- Thứ hai, việc tuân thủ đầy đủ của công dân đối với pháp luật hiện hành.

Xem xét pháp chế tư sản cho chúng ta thấy qua các giai đoạn phát triển khác nhau của nhà nước tư sản, pháp chế tư sản có những biểu hiện khác nhau.

Trong giai đoạn đầu của nhà nước tư sản, nhà nước tư sản đang trong thời kỳ củng cố và hoàn thiện nên pháp luật tư sản là công cụ để giai cấp tư sản lôi cuốn nhân dân chống lại các tàn dư của chế độ phong kiến. Hơn nữa, trong giai đoạn này giai cấp tư sản đề cao khẩu hiệu bình đẳng, tự do nên việc chú trọng đến nguyên tắc pháp chế là tất yếu. Pháp chế là biểu hiện ở mức độ cao sự bình đẳng xét từ góc độ hiệu lực của pháp luật.

Chuyển sang giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, pháp chế tư sản có nguy cơ bị hạn chế. Nguyên nhân sâu xa là do cơ sở xã hội của pháp luật bị thu hẹp, do sự đối lập giữa lợi ích của các tầng lớp khác trong xã hội càng trở nên gay gắt. Sự phá vỡ pháp chế tư sản diễn ra theo hai hướng. Hướng 1, nhà nước tư sản ban hành các đạo luật vi hiến. Ví dụ: Luật Lendran- Griffin ngày 14-9-1959, Luật Macaren ngày 23-9-1950, Luật giám sát hoạt động của Đảng cộng sản 1954 do Nhà nước Mỹ ban hành, Luật về quan hệ đối với các phân tử không hợp pháp trong bộ máy nhà nước (1972), Luật về kiểm duyệt bưu điện (1961) của Cộng hoà Liên bang Đức, Luật về quyền hạn khẩn cấp ở Anh ngày 2-4-1940... Các luật này thường nhằm chống lại các quyền tự do, dân chủ được coi là chế định cơ bản của Hiến pháp tư sản. Hướng 2, Nhà nước tư sản đàn áp các phong trào tiến bộ, thu hẹp cơ sở xã hội của công dân.

Pháp chế tư sản bị hạn chế khá mạnh trong thập kỷ 50, 60 và 70 của thế kỷ 20. Nhưng trong giai đoạn hiện nay, cùng với sự tăng cường giá trị xã hội của pháp luật, do những biến đổi xã hội và sự lớn mạnh về uy tín của các đảng cánh tả trong đời sống chính trị các nước tư sản làm cho pháp luật tư sản thể hiện đậm nét lợi ích của nhân dân lao động, vì thế pháp chế tư sản cũng có những bước phát triển cao hơn.

Tuy nhiên, việc giai cấp tư sản mong muốn pháp luật của mình được thực hiện chưa phải là điều kiện đảm bảo pháp chế tư sản. Ngay cả trong giai đoạn hiện nay và tương lai bản thân các điều kiện nội tại trong xã hội tư sản không bảo đảm cho pháp chế tư sản không bảo đảm cho pháp chế tư sản khó mang tính triệt để.